

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 31 - 8 - 2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hồng Chính

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Nam
2. Ông Phan Ngọc Lợi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa:
Không.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 218/2020/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Tuyết H, sinh năm: 1963 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lưu Văn T, sinh năm: 1963 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2020, nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết H trình bày:

Bà và ông Lưu Văn T kết hôn năm 1984 và có đăng ký kết hôn vào ngày 10/8/2018 tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh K.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến cãi nhau hằng ngày. Nguyên nhân phát

sinh mâu thuẫn là do không phù hợp tính ý, bất đồng quan điểm trong sinh hoạt và công việc làm ăn. Ông bà đã ly thân kể năm 2018 đến nay, quá trình ly thân bà đã cố gắng hàng gấn tình cảm nhưng không đạt kết quả. Do đó, bà yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống có 03 con chung là Trần Thị Tuyết H, sinh năm 1985; Trần Thị Hải Y, sinh năm 1990 và Lưu Thanh Đ, sinh năm 1999. Hiện các con đã trưởng thành có quyền tự quyết định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 07/8/2020 bị đơn ông Lưu Văn T trình bày:*

Ông và bà Trần Thị Tuyết H kết hôn năm 2018 và có đăng ký kết hôn vào ngày 10/8/2018 tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh K.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2018 thì phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân kể từ đó cho đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do hai bên không phù hợp tính ý, bất đồng quan điểm sống.

Về con chung: Quá trình chung sống có 03 con chung là Trần Thị Tuyết H, sinh năm 1985; Trần Thị Hải Y, sinh năm 1990 và Lưu Thanh Đ, sinh năm 1999.

Đối với yêu cầu của bà H, ý kiến ông như sau:

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà Trần Thị Tuyết H.

Về con chung: Các con đã trưởng thành có quyền tự quyết định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai đề ngày 13/8/2020, các con của ông T và bà H là Trần Thị Tuyết H, Trần Thị Hải Y và Lưu Thanh Đ trình bày:*

Về việc ly hôn của cha mẹ thì các con không có ý kiến gì, tùy theo ý kiến của cha mẹ và quyết định của Tòa án. Về tài sản chung và nợ chung của cha mẹ: Các con không có yêu cầu hoặc đề nghị gì.

Tại phiên tòa:

- Bà H yêu cầu được ly hôn với ông T; Con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông T vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn ông Lưu Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về thẩm quyền: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện G, tỉnh K nên căn vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về hôn nhân: Bà H và ông T có đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 8 năm 2018 tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh K nên đây là hôn nhân hợp pháp theo định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy ông bà đã tự nguyện thuận tình ly hôn theo Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2]. Về con chung: Các con của bà H, ông T đều đã trưởng thành và ông bà không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H, ông T và các con không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Trần Thị Tuyết H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào: Số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003332 ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G và số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003567 ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà H được nhận lại tiền tạm ứng án phí thừa là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Tuyết H và ông Lưu Văn T.

2. Về con chung: Các con của bà H, ông T đều đã trưởng thành và ông bà không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H, ông T và các con không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Tuyết H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003332 ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G và số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003567 ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng). Do đó, bà H được nhận lại tiền tạm ứng án phí thừa là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Báo cho bà H sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 31/8/2020. Báo cho ông T biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh K;
- VKSND tỉnh K;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã, phường (tt) nơi đương sự cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu.

(Đã ký)

Lê Văn Hồng Chinh